TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH Đ** **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**

Bản án số: 388/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18/10/2018
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH Đ

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hảo

Hội thẩm nhân dân : 1/ Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.

2/ Ông Trần Văn Chánh.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thúy - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp B: không tham gia phiên tòa.

Ngày 18/10/2018 tại trụ sở, Tòa án ND TP B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2237/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 374/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/10/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Anh T**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: KP4, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Kiều N**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: KP1, Phường. T, Thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà N và ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn ông Nguyễn Anh T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N xây dựng gia đình vào năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Từ khi kết hôn vợ chồng thường xuyên cãi vã mà nguyên nhân chính là không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống ngột ngạt. Nay mâu thuẫn ngày trầm trọng. Ông đã về nhà cha mẹ ruột ở từ năm 2016 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

- Về con chung: Không có.

- Về Tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: không có.

** Theo bản tự khai bà Nguyễn Thị Kiều N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T xây dựng gia đình vào năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, TP B, tỉnh Đ.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có cãi vã mâu thuẫn nhau do không hợp nhau. Đến năm 2016 thì ông T và bà đã sống ly thân đến nay.

Nay ông T làm đơn xin ly hôn bà không đồng ý vì bà vẫn còn tình cảm với ông T và do theo Đạo Thiên Chúa nên bà không đồng ý ly hôn.

-Về con chung: Không có.

- Về Tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Kiều N cư trú phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên đơn xin ly hôn của ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP B, tỉnh Đ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Các bên đương sự có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt là đúng theo quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông T và bà N kết hôn trên cơ sở tự nguyện năm 2011, có đăng ký kết hôn và đã được UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông T và bà N là có thật, quá trình giải quyết vụ án, hai bên đều thừa nhận mâu thuẫn trong gia đình, trong quan điểm sống và tính cách. Ông T kiên quyết xin ly hôn, bà N không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm và do theo Đạo Thiên Chúa nhưng xác nhận vợ chồng ly thân từ năm 2006 mà không có biện pháp khắc phục, hàn gắn. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà N không còn, mục đích hôn nhân không đạt, yêu cầu xin ly hôn của ông T là có cơ sở, nên chấp nhận.

- Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: hai bên đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: không có nên không đặt ra xem xét.

Ông Tuấn phải nộp án phí HNGĐ-ST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 203; Điều 220; Điều 227, Điều 235; Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 51, 53 và 54 - Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Anh T được ly hôn bà Nguyễn Thị Kiều N.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí HNGĐ-ST: ông T phải nộp 300.000đ được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 009208 ngày 06/9/2018 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho ông T, bà N biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết, tống đạt hợp lệ theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (2);
- VKS (2);
- THA Dân sự (1);
- Lưu (4);
- UBND nơi ĐKKH(1);
- Đương sự (2).

Nguyễn Thị Phương Hảo